

Số: 236/QĐ-SNN

Hà Giang, ngày 4 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt các định mức kỹ thuật khuyến nông;
Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng Mô hình CSA
thâm canh cải tạo vườn cam sành giai đoạn sản xuất kinh doanh
tại xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
Hợp phần 3: Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7)**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về
quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Công văn số 694/ UBND-XD ngày 22/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Hà Giang việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-BNN-XD ngày 19/6/2014 của Bộ Nông
nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án
thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Giang Dự án thành phần Cải
thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ;

Căn cứ Văn bản số: 776/BNN-TT ngày 27/01/2016 của Bộ Nông nghiệp
và PTNT về việc điều chỉnh mô hình CSA thuộc Hợp phần 3, Dự án WB7;

Căn cứ Quyết định số: 81/QĐ-TT-WB7 ngày 16/3/2016 của Cục trồng
trọt về việc Phê duyệt khung kế hoạch thực hiện mô hình nông nghiệp thông
minh thích ứng biến đổi khí hậu - Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BNN-BTC ngày
15/11/2010 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước
cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-BNN-TC ngày 05/5/2014 Quy định tạm
thời nội dung, mức hỗ trợ và mức chi cho các hoạt động khuyến nông sử dụng
nguồn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ
Nông nghiệp và PTNT quy định về Định mức xây dựng cho mô hình khuyến
nông trồng trọt;

Căn cứ Sổ tay thực hiện dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới theo quyết định số 3016/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện dự án Cải thiện Nông nghiệp có tưới;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-SNN ngày 28/11/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt thực hiện kế hoạch tổng thể Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA);

Công văn số 2325/TT-WB7 ngày 12/12/2016 của Cục Trồng trọt về việc góp ý thiết kế và kế hoạch thực hiện mô hình thực hành CSA dự án thành phần tỉnh Hà Giang (dự án WB7);

Quy định về mẫu của báo thiết kế mô hình CSA trong dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) do Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) ban hành ngày 15/01/2016.

Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán do Liên danh tư vấn Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc lập;

Căn cứ Kết quả thẩm định “Các định mức kỹ thuật khuyến nông; Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng Mô hình CSA thâm canh cải tạo vườn cam sành giai đoạn sản xuất kinh doanh tại xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang” Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) Thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7) số: 255/BC-SNN-TTĐ592 ngày 20/6/2017 của Tổ thẩm định 592;

Xét đề nghị của Ban quản lý các dự án nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Các định mức kỹ thuật khuyến nông; Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng Mô hình CSA thâm canh cải tạo vườn cam sành giai đoạn sản xuất kinh doanh tại xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang gồm các nội dung sau:

1. Tên mô hình: Thâm canh cải tạo vườn cam sành giai đoạn sản xuất kinh doanh.

2. Địa điểm xây dựng: thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

3. Diện tích triển khai mô hình: 20ha.

4. Tên dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7).

5. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Giang.

6. Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án PTNT tỉnh Hà Giang.

7. Nhà thầu tư vấn CSA: Liên danh Liên danh Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc và Trung tâm thủy lợi miền núi phía Bắc lập.

8. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB).

9. Mục tiêu:

9.1. Mục tiêu tổng quát:

Cải thiện sản xuất nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Giang nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá tập trung, bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu; có những bước đi chắc chắn, có tính khả thi cao. Khai thác bền vững lợi thế các sản phẩm hàng hoá truyền thống, mang tính đặc thù của địa phương, có thể mạnh của tỉnh; có số lượng lớn và có thị trường tiêu thụ ổn định, đã được khẳng định về giá trị kinh tế, phù hợp với đất đai khí hậu.

9.2. Mục tiêu cụ thể :

Nhằm đảm bảo phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp, tăng chất lượng nông sản, tăng giá trị sản phẩm, tăng hiệu ích sử dụng nước, tăng thu nhập của người nông dân và giảm khả năng tổn thương với các điều kiện khí hậu bất lợi, Hạn chế và sử dụng có liều lượng thuốc bảo vệ thực vật đồng thời giảm phát thải gây tác động tiêu cực môi trường từ sản xuất nông nghiệp từ đó nhân rộng trên toàn tỉnh.

10. Các hoạt động thực hiện mô hình:

10.1. Hỗ trợ thực hiện mô hình (Phần nông nghiệp):

- Thiết kế, cải tạo lô, băng: Thời gian bắt đầu, Quý 3/2017; Thời gian hoàn thành, Quý 3/2017.
- Định hình mật độ, tán cây, trồng thay thế, bổ sung: Thời gian bắt đầu, Quý 3/2017; Thời gian hoàn thành, Quý 3/2017.
- Đánh giá thực trạng vườn (dinh dưỡng, sâu bệnh, dự tính các kỹ thuật bổ sung giúp ổn định ra, hoa, đậu quả): Thời gian bắt đầu, Quý 1 hàng năm; Thời gian hoàn thành, Quý 1 hàng năm.
- Cắt tỉa: Định kỳ 3 tháng/lần
- Bón phân: Lần 1; 2; 3; Và 4: Thời gian bắt đầu, Hàng năm: Tháng 12 năm trước đến tháng 01 năm sau (sau thu hoạch); Tháng 02-3, Tháng 6-7, tháng 9-10; Thời gian hoàn thành, Hàng năm: Quý 1; 2; 3; 4.
- Quản lý sâu bệnh hại: Thời gian bắt đầu, Định kỳ quan sát vườn: 10-15 ngày/lần vào các tháng 01 – 9. Và 25-30 ngày/lần vào các tháng 10 – 12; Thời gian hoàn thành, sau khi xử lý sâu bệnh phát sinh theo quy trình.
- Quản lý nước: Thời gian bắt đầu, Định kỳ theo dõi thời tiết, xác định mức độ thiếu hụt hoặc dư thừa nước của từng thời kỳ sinh trưởng, phát triển của cây trong năm. Đặc biệt là các giai đoạn ra hoa, đậu quả; Phát triển quả; Phân hóa mầm hoa; Thời gian hoàn thành, Sau khi cây được cung cấp đủ nước (đảm bảo độ ẩm đất tối ưu) theo từng thời kỳ sinh trưởng, phát triển trong năm.
- Quản lý cỏ dại: Thời gian bắt đầu, Tháng 1 hàng năm; Thời gian hoàn thành, Quý 1 hàng năm
- Thu hoạch, sơ chế bảo quản: Thời gian bắt đầu, Hàng năm: Tháng 12 năm trước đến tháng 01 năm sau: Thời gian hoàn thành, Quý 4 năm trước đến quý 1 năm sau

- Chăm sóc khác: Thời gian bắt đầu, Định kỳ theo dõi giải quyết các vấn đề phát sinh, như: Thiếu hụt dinh dưỡng cục bộ, thời tiết thay đổi bất thường..... ; Thời gian hoàn thành, Sau khi thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy trình

10.2. Xây dựng Cơ sở hạ tầng. (Hệ thống tưới)

1.1 Diện tích thực hiện mô hình: 20,0ha;

+ Khu tưới đôi cam Vùng A: diện tích 13 ha được phân làm 3 khu tưới (khu A diện tích 9.39 ha; khu B diện tích 2.42 ha tưới bằng thiết bị phun mưa cầm tay. Khu C diện tích 1.19 ha thí điểm tưới bằng công nghệ tưới nhỏ giọt quán quanh gốc). Nguồn nước được bơm từ ao (chân đồi) lên bể trữ trên đồi tưới tự chảy xuống diện tích phía dưới. Trong khu tưới, hệ thống tưới được bố trí theo các lô để thuận tiện cho công tác vận hành; đường ống chính, ống nhánh đến các lô tưới. Khu vực tưới nhỏ giọt, ống tưới nhỏ giọt được khoan nối tiếp vào ống nhánh và được bố trí theo công nghệ áp dụng.

+ Khu tưới đôi cam Vùng B diện tích 7 ha, trong đó diện tích 1,39 ha thí điểm tưới bằng công nghệ tưới nhỏ giọt quán quanh gốc, còn lại tưới bằng thiết bị phun mưa cầm tay; nguồn nước bơm từ ao (chân đồi) lên bể trữ trên đồi tưới tự chảy xuống diện tích phía dưới bằng hệ thống đường ống chính, ống nhánh đến các lô tưới. Khu vực tưới nhỏ giọt, ống tưới nhỏ giọt được khoan nối tiếp vào ống nhánh và được bố trí theo công nghệ áp dụng.

1.2 Quy mô, kết cấu các hạng mục công trình

a) Nạo vét ao trữ nước và cống qua đường vùng B

+ Ao (Vùng A), diện tích 1164,6 m², nạo vét từ địa hình tự nhiên xuống cao trình +83,00m)

+ Ao (Vùng B): Ao 1, diện tích 1221m²; ao 2 diện tích 1926m², nạo vét từ địa hình tự nhiên xuống cao trình +71,00m).

Cống thông nước qua đường từ ao số 2 sang ao số 1; kết cấu cống bê tông, khẩu độ cống B X H = (40x50)cm, thành cống dày 20cm, nắp cống BTCT dày 10cm; chiều dài cống 6m.

b) Bể trữ nước

+ Bể trữ nước (Vùng A) có dung tích: Bể 1=400 m³; bể 2 = 150m³.

+ Bể trữ nước (Vùng B) có dung tích bể 3= 250 m³ và bể 4= 100m³.

Bể xây dựng bằng công nghệ bê tông thành mỏng, lớp dưới đáy là lớp vữa xi măng M100 dày 4cm. Tiếp theo là lớp lưới thép mắt vuông (2x2)cm, đường kính 2mm hàn thành lớp, trên lớp lưới thép là lớp vữa XM M100 dày 4cm, trên mặt được đánh bóng bằng xi măng tinh.

Xung quanh bể có hàng rào dây thép gai, cột bằng bê tông cao 1,5 m. Bên ngoài hàng rào có hành lang xung quanh bằng bê tông M200 dày 10cm.

c) Trạm bơm và hệ thống đường ống cấp nước vào bể trữ.

Trạm bơm tưới: - Nhà trạm: Nhà trạm rộng có kích thước BxH=(3.0x3.0)m, cao 2.1m có kết cấu nền bằng bê tông M200, giữa nhà trạm làm bể đặt máy bơm bằng bê tông M200 kích thước (0.6x 1.3)m bên trong có đặt sẵn bu lông chờ lắp máy bơm; tường nhà bằng gạch xây VXM M75 cao

2.1m, trát trong và ngoài dày 1.5cm. Hệ vì kèo bằng thép hình sử dụng liên kết hàn, mái nhà bằng tôn lợp 11 múi dày 0.4mm.

- Thiết bị:

Vùng A: Gồm 1 máy bơm có $Q = 18\text{m}^3/\text{h}$; $H = 108,5\text{m}$; $P = 10,5\text{kw}$

Vùng B: Gồm 1 máy bơm có $Q = 15\text{m}^3/\text{h}$; $H = 93\text{m}$; $P = 8,6\text{kw}$

d) Đường ống cấp nước vào bể trữ nước

+ Đường ống cấp nước từ trạm bơm về bể trữ số 1 (Vùng A) là ống HDPE PN12,5 đường kính 125mm, chiều dài 396 m; đường ống cấp nước từ trạm bơm về bể trữ số 2 (Vùng A) là ống HDPE PN12,5 đường kính 90mm, chiều dài 271.3m

+ Đường ống cấp nước từ trạm bơm về bể trữ số 3 (Vùng B) là ống HDPE PN10 đường kính 110mm, chiều dài 243m; về bể trữ số 4 (Vùng B) là ống HDPE PN10 đường kính 63mm, chiều dài 187m

Ống được đặt theo tuyến đi từ trạm bơm về bể trữ, chôn sâu trung bình 0.6 m, đắp đất chặt hệ số $k = 0,7$. Trên tuyến ống có lắp đặt van xả khí và van xả cặn.

e) Hệ thống ống chính, nhánh, mặt ruộng

+ **Tuyến ống chính, nhánh:** Hệ thống đường ống chính và ống nhánh bằng ống nhựa PVC, kích thước ống chính, nhánh được thống kê trong bảng sau:

Ống chính và ống nhánh tưới

T	Đồi cam	Khu tưới	Chiều dài ống chính PVC(m)		Chiều dài ống nhánh PVC (m)		
			D90	D60	D75	D60	D48
	Vùng A	A	419	207	0	117	605
		B	350	0	0	107	168
	Vùng B	A	277	0	157	383	0
		B	0	201	0	0	224

+ Tưới mặt ruộng

+ Các trụ vòi tưới: Các khu vực tưới bằng thiết bị phun mưa cầm tay được dẫn nước bằng ống PVC đường kính từ D48mm - D75mm, chôn sâu 40cm, được cấp qua các họng cấp nước cố định, khoảng cách giữa các họng là 30m. Mỗi họng có cụm vòi được thiết kế đồng bộ, linh động, có thể tháo ra lắp vào khi cần tưới.

+ Tưới nhỏ giọt:

Thiết bị tưới nhỏ giọt quanh gốc là các đầu nối, dây tưới có thông số kỹ thuật (lưu lượng $q = 2\text{l/h}$, khoảng cách giữa các lỗ trong dây tưới $a = 30\text{cm}$) đường kính dây nhỏ giọt D16mm.

Bán kính dây quần quanh gốc được bố trí là $r = 1\text{m}$ để bộ rễ của cây có thể hấp thụ nước tưới tốt nhất.

Khối lượng ống tưới mặt ruộng các lô thí điểm tưới nhỏ giọt quần quanh gốc

TT	Tên lô thí điểm	Diện	Ống PVC	Dây PE	Dây nhỏ giọt quanh
----	-----------------	------	---------	--------	--------------------

	tưới nhỏ giọt	tích (ha)	D34 (m)	D16mm(m)	gốc (m)
1	Vùng A	1,19	67	2643	4671
2	Vùng B	1,39	192	3106	5456

f) Tuyến đường điện hạ thế.

Tuyến điện Vùng A: Lấy điện từ đường trục thôn Khuổi Nghe để kéo về trạm bơm khu mô hình; chiều dài dây 980m. Cột điện cao 6,5m, 40m/cột, (tổng số 24 cột). Móng cột điện bằng bê tông M200.

Tuyến điện Vùng B: Đường điện lấy từ trạm biến áp của khu vực thôn Vĩnh Sơn, đi theo đường liên xã Vĩnh Hảo- Vĩnh Kiều dẫn về trạm bơm khu mô hình. Chiều dài dây 332m (30m/1 cột), tổng số 13 cột; cột điện cao 6,5m; Móng cột bê tông M200.

11. Kinh phí thực hiện mô hình: 7.654.286.450 đồng

Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ: 5.832.776.300 đồng

(Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy sáu nghìn, ba trăm đồng chẵn)

Chi tiết như sau:

11.1. Hỗ trợ thực hiện mô hình (Phần nông nghiệp): 4.139.741.605 đồng.

Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện (đ)	Nhân dân đóng góp (đ)	KP đề nghị nhà nước hỗ trợ (đ)
- Dụng cụ, máy móc	330.400.000	82.600.000	247.800.000
- Nguyên liệu, năng lượng	3.705.820.300	1.738.910.150	1.966.910.150
- Chi khác	36.000.000		36.000.000
- Chi phí quản lý	67.521.305		67.521.305
Cộng	4.139.741.605	1.821.510.150	2.318.231.455

11.2. Xây dựng Cơ sở hạ tầng. (Hệ thống tưới): 3.514.544.845 đồng.

STT	Thành phần chi phí	Giá trị trình	
1	- Chi phí xây dựng	2.280.101.326	đồng
2	- Chi phí thiết bị	138.463.600	đồng
3	- Chi phí quản lý dự án	79.266.329	đồng
4	- Chi phí TV&TXD	325.032.874	đồng
5	- Chi phí khác	75.813.370	đồng
6	- Chi phí dự phòng	96.588.041	đồng
7	- Chi phí dự phòng	519.279.305	đồng

(Chi tiết tại bản vẽ thiết kế kỹ thuật, dự toán và Báo cáo thiết kế)

Điều 2: Ban quản lý các dự án PTNT, tổ giúp việc Hợp phần 3, các tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chất lượng theo

các tiêu chí, hạng mục công việc và thực hiện các nhiệm vụ được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

Điều 3: Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch Sở, Giám đốc Ban quản lý các dự án phát triển nông thôn, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (BC);
- Cục Trồng trọt (BC);
- CPO Thủy lợi (BC);
- Tổ giúp việc HP3;
- Tổ thẩm định 592;
- BQL các DA PTNT;
- Như Điều 3;
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Vinh

